

**HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH**

**TRẦN HOÀNG HIỀU**

**QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ GIỮA NÔNG DÂN VÀ  
DOANH NGHIỆP TRONG PHÁT TRIỂN CÁNH ĐỒNG LỚN  
Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

**CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ**

**HÀ NỘI - 2019**

**HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH**

**TRẦN HOÀNG HIỂU**

**QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ GIỮA NÔNG DÂN VÀ  
DOANH NGHIỆP TRONG PHÁT TRIỂN CÁNH ĐỒNG LỚN  
Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ  
CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ  
Mã số: 62 31 01 02**

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS. NGUYỄN QUỐC DŨNG  
2. GS.TS. CHU VĂN CẤP

**HÀ NỘI - 2019**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, tư liệu nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

**Tác giả**

**Trần Hoàng Hiểu**

## MỤC LỤC

	Trang
<b>MỞ ĐẦU</b>	1
<b>Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN</b>	7
1.1. Tổng quan các nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án	7
1.2. Khái quát kết quả nghiên cứu của các công trình có liên quan đến đề tài luận án và những khoảng trống luận án cần tiếp tục nghiên cứu	28
<b>Chương 2: LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ GIỮA NÔNG DÂN VÀ DOANH NGHIỆP TRONG PHÁT TRIỂN CÁNH ĐỒNG LỚN</b>	31
2.1. Lý luận về quan hệ lợi ích kinh tế giữa nông dân và doanh nghiệp trong mô hình cánh đồng lớn	31
2.2. Kinh nghiệm xây dựng "Mô hình liên kết sản xuất" - nơi sản sinh và thực hiện lợi ích kinh tế giữa nông dân và doanh nghiệp và bài học rút ra cho đồng bằng sông Cửu Long	59
<b>Chương 3: THỰC TRẠNG QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ GIỮA NÔNG DÂN VÀ DOANH NGHIỆP TRONG PHÁT TRIỂN CÁNH ĐỒNG LỚN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG</b>	72
3.1. Khái quát về vùng đồng bằng sông Cửu Long	72
3.2. Thực trạng thực hiện lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế giữa nông dân và doanh nghiệp trong mô hình cánh đồng lớn ở đồng bằng sông Cửu Long thời gian qua	77
<b>Chương 4: QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP GIẢI QUYẾT HÀI HÒA QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ GIỮA NÔNG DÂN VÀ DOANH NGHIỆP TRONG PHÁT TRIỂN CÁNH ĐỒNG LỚN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG</b>	115
4.1. Quan điểm giải quyết hài hoà quan hệ lợi ích kinh tế giữa nông dân và doanh nghiệp trong phát triển cánh đồng lớn ở đồng bằng sông Cửu Long	115
4.2. Giải pháp giải quyết hài hoà quan hệ lợi ích kinh tế giữa nông dân và doanh nghiệp trong phát triển cánh đồng lớn ở đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2025	127
<b>KẾT LUẬN</b>	150
<b>DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ CÔNG BỐ</b>	152
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	153
<b>PHỤ LỤC</b>	

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

AGPPS	:	Công ty cổ phần bảo vệ thực vật An Giang
CDL	:	Cánh đồng lớn
CTCP	:	Công ty cổ phần
ĐBSCL	:	Đồng bằng sông Cửu Long
HQKT	:	Hiệu quả kinh tế
KT-XH	:	Kinh tế - xã hội
LKKT	:	Liên kết kinh tế
LIKT	:	Lợi ích kinh tế
MHCĐL	:	Mô hình cánh đồng lớn
NCKT	:	Nhu cầu kinh tế
NN&PTNT	:	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
NSLĐ	:	Năng suất lao động
GAP	:	Thực hành sản xuất tốt
Globalgap	:	Thực hành sản xuất tốt theo tiêu chuẩn toàn cầu
VSATTP	:	Vệ sinh an toàn thực phẩm
VietGAP	:	Thực hành sản xuất tốt theo tiêu chuẩn Việt Nam
UBND	:	Ủy ban nhân dân

## DANH MỤC BẢNG, BIỂU, HÌNH, SƠ ĐỒ

	Trang	
Bảng 2.1:	Tổng hợp lợi ích kinh tế của nông dân và doanh nghiệp trong mô hình cánh đồng lớn	48
Bảng 3.1:	Vùng liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ lúa - xây dựng cánh đồng lớn tại đồng bằng sông Cửu Long năm 2014	79
Bảng 3.2:	Diện tích, số hộ thực hiện cánh đồng lớn năm 2016 và kế hoạch thực hiện cánh đồng lớn giai đoạn 2017-2019 của thành phố Cần Thơ	81
Bảng 3.3:	Số lượng và diện tích cánh đồng lớn tỉnh Bạc Liêu 2017-2020	82
Bảng 3.4:	Hiệu quả kinh tế cánh đồng lớn tại Cờ Đỏ vụ Đông Xuân 2015 - 2016	91
Bảng 3.5:	Chi phí sản xuất trung bình vụ Đông Xuân 2015- 2016, vụ Hè Thu 2016 của vùng đồng bằng sông Cửu Long qua khảo sát	92
Bảng 3.6:	Doanh thu và lợi nhuận vụ Đông Xuân 2015 - 2016, vụ Hè Thu 2016 của vùng đồng bằng sông Cửu Long qua khảo sát	93
Bảng 3.7:	Về hiệu quả kinh tế của mô hình cánh đồng lớn vụ Đông Xuân 2016-2017 tại huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang	94
Bảng 3.8:	Hiệu quả kinh tế của một số cánh đồng lớn điển hình trên địa bàn huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang vụ Hè Thu năm 2018	95
Bảng 3.9:	Chênh lệch giữa giá gạo xuất khẩu và giá lúa tại ruộng giai đoạn 2011-2017	110
Biểu đồ 3.1:	Giá xuất khẩu gạo của Việt Nam và Thái Lan giai đoạn 2011 - 2017 (USD/tấn)	104
Biểu đồ 3.2:	Chênh lệch giữa giá xuất khẩu và giá lúa tại ruộng giai đoạn 2012 - 2017 (USD/tấn)	110
Biểu đồ 4.1:	Sự thay đổi về cơ cấu sản phẩm xuất khẩu của một số mặt hàng chủ lực giai đoạn 2012 - 2017 (%)	119
Hình 1.1:	Mô hình chuỗi giá trị hàng nông sản	27
Sơ đồ 4.1:	Đề xuất mô hình liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp sản xuất lúa theo cánh đồng lớn	139

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Nông nghiệp, nông dân, nông thôn luôn luôn chiếm vị trí quan trọng, là nền tảng của phát triển kinh tế - xã hội. Đảng ta luôn xác định: Nông nghiệp dồi dào thì nền tảng vững mạnh, nông dân giàu thì nước thịnh, nông thôn ổn định thì cả xã hội yên. Đảng ta coi vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh quốc phòng; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước.

Chính vì vậy, thời gian qua Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách phát triển nông nghiệp Việt Nam nói chung, đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nói riêng và đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Tuy nhiên, nông nghiệp nước ta chủ yếu vẫn là sản xuất nhỏ, phân tán, lạc hậu... nông nghiệp, nông dân, nông thôn nước ta vẫn đang đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức lớn... Vì thế, Đảng và Nhà nước ta chủ trương tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển hiện đại, bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới, dựa trên nền tảng ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, đặc biệt công nghệ cao và đổi mới mô hình tổ chức sản xuất nông nghiệp. Để tái cơ cấu nông nghiệp cần xây dựng vùng sản xuất tập trung gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Theo Nghị định số 80/2002/NĐ-TTg, ngày 26/4/2002 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng và Chỉ thị 24/2004/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng vùng nguyên liệu gắn với chế biến và tiêu thụ. Quyết định 62/2013/QĐ-TTg, ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn (CĐL). Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 05/7/2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Xây dựng CĐL là nhu cầu thực tiễn, là giải pháp quan trọng và lâu dài góp phần thúc đẩy quá trình tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và tính bền vững như Nghị quyết 21/2011/QH13 đã khẳng định.

Ở ĐBSCL, việc liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản theo mô hình CĐL đã được hình thành và phát triển từ năm 2011 đến nay. Cánh đồng lớn là mô hình có sự liên kết 4 nhà: Nhà nông, nhà doanh nghiệp, có sự hỗ trợ của Nhà nước và nhà khoa học. Trong đó, mối liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp giữ vai trò nòng cốt. Mô hình này đã mang lại lợi ích kinh tế (LIKT) cho cả nông dân và doanh nghiệp, tạo động lực cho quá trình đổi mới tổ chức sản xuất theo mô hình liên kết. Đặc biệt, trong sản xuất lúa ở ĐBSCL là mô hình tham gia liên kết sản xuất theo CĐL đã tạo sự đồng thuận to lớn đối với cả nông dân và doanh nghiệp - yếu tố quyết định sự thành bại đối với quá trình hình thành và phát triển mô hình CĐL. Trên thực tế, khi tham gia liên kết sản xuất theo CĐL, nông dân có được những lợi ích như: có cơ hội tiếp cận thị trường, biết được mình trồng cây gì, bán cho ai, giá bao nhiêu, vào lúc nào và có thể biết hưởng lợi bao nhiêu, từ đâu, nên họ sẽ yên tâm sản xuất; nông dân sẽ tiết kiệm được chi phí sản xuất từ đó tăng thu nhập; nhận thức và trình độ của nông dân được nâng lên. Đối với doanh nghiệp có lợi ích như: thiết lập được liên kết dọc với nông dân đa diện và sâu sát sẽ đảm bảo nguồn nguyên liệu đầy đủ và kịp thời, đáp ứng nhu cầu của thị trường; doanh nghiệp có được nguồn nguyên liệu với độ đồng đều và chất lượng cao mua được từ nông dân trong mô hình liên kết, dẫn đến giá bán nông sản cao hơn từ đó lợi nhuận tăng lên. Qua đó cho thấy, quan hệ LIKT giữa nông dân và doanh nghiệp là tác nhân quan trọng để phát triển mô hình CĐL.

Tuy vậy, thực tế cho thấy quan hệ LIKT giữa nông dân và doanh nghiệp trong mô hình CĐL vẫn còn tồn tại những mâu thuẫn, những bất hợp lý, thua thiệt cho cả nông dân và doanh nghiệp mà nguyên nhân xuất phát từ cả phía nông dân lẫn phía doanh nghiệp, mà chủ yếu là vấn đề giải quyết hài hòa quan hệ LIKT giữa nông dân và doanh nghiệp. Để mô hình liên kết trong CĐL ổn định và phát triển bền vững thì việc đảm bảo hài hòa quan hệ LIKT giữa nông dân và doanh nghiệp trong liên kết sản xuất lúa theo CĐL là rất quan trọng. Do đó, cần có những nghiên cứu chuyên sâu tìm giải pháp hữu hiệu nhằm giải quyết hài hòa quan hệ LIKT giữa nông dân và doanh nghiệp trong phát triển CĐL. Để góp phần tìm giải pháp, nghiên cứu sinh lựa chọn vấn đề: "***Quan hệ lợi ích kinh tế giữa nông dân và doanh nghiệp trong phát triển cánh đồng lớn ở đồng bằng sông Cửu Long***" làm đề tài luận án Tiến sĩ chuyên ngành kinh tế chính trị.



## **2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

### **2.1. Mục đích nghiên cứu**

Trên cơ sở luận giải lý luận và thực tiễn về LIKT và quan hệ LIKT giữa nông dân và doanh nghiệp trong mô hình CĐL, luận án nghiên cứu đánh giá thực trạng quan hệ LIKT giữa nông dân và doanh nghiệp trong quá trình phát triển mô hình CĐL sản xuất lúa ở ĐBSCL thời gian qua. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất các quan điểm và giải pháp nhằm giải quyết hài hòa quan hệ LIKT giữa nông dân và doanh nghiệp để thúc đẩy phát triển CĐL sản xuất lúa ở ĐBSCL đến năm 2025.

### **2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Để đạt được mục đích nêu trên, luận án có các nhiệm vụ sau:

- Tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan đến LIKT và quan hệ LIKT giữa nông dân và doanh nghiệp trong phát triển CĐL.

- Hệ thống hóa, làm rõ thêm lý luận về quan hệ LIKT giữa nông dân và doanh nghiệp trong mô hình CĐL. Nghiên cứu kinh nghiệm thực tiễn về "xây dựng và phát triển các mô hình liên kết sản xuất tiêu thụ nông phẩm theo CĐL - nơi sản sinh và thực hiện quan hệ LIKT tế giữa nông dân và doanh nghiệp.

- Đánh giá toàn diện, khách quan thực trạng thực hiện LIKT và quan hệ LIKT giữa nông dân và doanh nghiệp trong mô hình CĐL sản xuất lúa ở ĐBSCL giai đoạn 2014-2018.

- Đề xuất những quan điểm và giải pháp nhằm giải quyết hài hòa quan hệ LIKT giữa nông dân và doanh nghiệp trong phát triển CĐL sản xuất lúa ở ĐBSCL đến năm 2025.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### **3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là quan hệ LIKT giữa nông dân và doanh nghiệp trong phát triển mô hình CĐL sản xuất lúa dưới góc độ khoa học kinh tế chính trị. Quan hệ LIKT được nghiên cứu dưới góc cạnh là sản phẩm hay kết quả của việc thực hiện các mối quan hệ liên kết kinh tế giữa nông dân và doanh nghiệp trong mô hình CĐL sản xuất lúa.

### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

- *Về không gian:* Trên địa bàn các tỉnh, thành phố thuộc vùng ĐBSCL.

- *Về thời gian:* Việc nghiên cứu đánh giá thực trạng được tiến hành chủ yếu trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2018. Các giải pháp được đề xuất thực hiện đến năm 2025.

#### **4. Cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn và phương pháp nghiên cứu**

##### **4.1. Cơ sở lý luận, thực tiễn của luận án**

- Cơ sở lý luận của luận án: Luận án dựa trên lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; về LIKT trong liên kết sản xuất và tiêu thụ nông phẩm; quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với việc giải quyết hài hòa quan hệ LIKT giữa nông dân và doanh nghiệp trong liên kết sản xuất giai đoạn hiện nay.

- Cơ sở thực tiễn của luận án: Luận án dựa trên kinh nghiệm quốc tế và một số địa phương trong nước về xây dựng các mô hình liên kết sản xuất theo CĐL - nơi sản sinh và thực hiện quan hệ LIKT giữa nông dân và doanh nghiệp.

##### **4.2. Phương pháp nghiên cứu**

Trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin, luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu của khoa học kinh tế chính trị - phương pháp trừu tượng hoá khoa học. Phương pháp trừu tượng hóa khoa học được sử dụng chủ yếu ở chương 2 nhằm phân tích cơ sở lý luận về LIKT và mối quan hệ LIKT giữa nông dân và doanh nghiệp trong mô hình CĐL.

Các phương pháp cụ thể được tác giả luận án sử dụng:

(1) Phân tích - tổng hợp, phương pháp logic kết hợp với lịch sử.

Phân tích là một vấn đề cần thiết để giải thích theo phương pháp truy nguyên nhằm nhận thức quá trình hình thành, phát triển các hiện tượng, quá trình kinh tế... trong các giai đoạn khác nhau của quá trình phát triển. Điểm kết thúc của sự phân tích là tổng hợp, nhờ có tổng hợp mới có thể đi từ cái cụ thể, tản mạn đến sự khái quát thành khái niệm, phạm trù lý luận. Phương pháp này được sử dụng ở Chương 1 - Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án - để phân tích cơ sở lý luận, kinh nghiệm thực tiễn về đối tượng nghiên cứu, từ đó rút ra những kết quả nghiên cứu và các vấn đề còn là "khoảng trống" cần tiếp tục nghiên cứu. Phương